

BẢO HIỂM XÃ HỘI VIỆT NAM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 3684/BHXH-BT*V/v phân đầu phát triển người tham gia BHXH tự nguyện**Hà Nội, ngày 01 tháng 10 năm 2019***Kính gửi:** Bảo hiểm xã hội các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương

Thời gian qua, Bảo hiểm xã hội (BHXH) các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương thực hiện nhiều giải pháp phát triển người tham gia BHXH tự nguyện, tính đến ngày 31/8/2019 có 437.088 người tham gia BHXH tự nguyện, đạt 89,1% kế hoạch giao; tuy nhiên, số người tham gia BHXH tự nguyện còn dưới mức tiềm năng. Để phân đầu hoàn thành vượt mức mục tiêu Nghị quyết số 28-NQ/TW ngày 23/5/2018 của Hội nghị lần thứ bảy Ban Chấp hành Trung ương khóa XII về cải cách chính sách bảo hiểm xã hội, BHXH Việt Nam yêu cầu BHXH các tỉnh, thành phố thực hiện một số nội dung sau:

1. Báo cáo, đề xuất với cấp ủy, chính quyền địa phương tăng cường lãnh đạo, chỉ đạo thực hiện chính sách BHXH trên địa bàn, hỗ trợ thêm mức đóng cho người tham gia ngoài mức quy định của Nhà nước.
2. Giao kế hoạch bổ sung số người tham gia BHXH tự nguyện năm 2019 (theo biểu đính kèm).
3. Chỉ đạo, đôn đốc, giao chỉ tiêu bổ sung cho các đại lý thu; đặc biệt, tiếp tục phối hợp với Đại lý thu Bưu điện triển khai có hiệu quả Phương án tổ chức hội nghị tuyên truyền trực tiếp để phát triển người tham gia BHXH tự nguyện.

Trong quá trình thực hiện có vướng mắc, phản ánh về BHXH Việt Nam xem xét, giải quyết./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Các Phó TGĐ;
- Các Vụ: TĐKT, TCKT, KHĐT;
- Tổng CT Bưu điện Việt Nam;
- Lưu: VT, BT(03b).

TỔNG GIÁM ĐỐC**Nguyễn Thị Minh**

PHỤ LỤC

ĐÍNH CHÍNH SỐ NGƯỜI THAM GIA BHXH TỰ NGUYỆN NĂM 2019
(Kèm theo Công văn số 3684/BHXH-BT ngày 01/10/2019 của BHXH Việt Nam)

STT	BHXH tỉnh, thành phố	Kế hoạch giao đầu năm 2019	Kế hoạch bổ sung	Tổng số kế hoạch năm 2019
1	2	3	4	5
Toàn quốc		490,779	109,221	600,000
1	Hà Nội	39,879	7,178	47,057
2	Hồ Chí Minh	27,279	3,373	30,652
3	An Giang	9,708	2,039	11,747
4	Bà Rịa-VT	5,466	929	6,395
5	Bạc Liêu	2,573	643	3,216
6	Bắc Giang	7,546	1,660	9,206
7	Bắc Kạn	2,650	557	3,207
8	Bắc Ninh	5,948	1,249	7,197
9	Bến Tre	2,919	2,043	4,962
10	Bình Dương	7,243	1,231	8,474
11	Bình Định	6,166	1,357	7,523
12	Bình Phước	3,215	804	4,019
13	Bình Thuận	3,343	1,170	4,513
14	Cà Mau	5,189	1,557	6,746

15	Cao Bằng	3,690	959	4,649
16	Cần Thơ	5,829	1,574	7,403
17	Đà Nẵng	6,103	1,038	7,141
18	Đắk Lắk	6,632	1,393	8,025
19	Đắk Nông	3,280	590	3,870
20	Điện Biên	3,523	1,585	5,108
21	Đồng Nai	7,938	2,540	10,478
22	Đồng Tháp	7,054	1,270	8,324
23	Gia Lai	4,459	1,070	5,529
24	Hà Giang	2,058	1,338	3,396
25	Hà Nam	3,848	1,462	5,310
26	Hà Tĩnh	10,823	2,922	13,745
27	Hải Dương	16,417	2,955	19,372
28	Hải Phòng	14,429	1,731	16,160
29	Hậu Giang	2,626	788	3,414
30	Hoà Bình	4,206	883	5,089
31	Hưng Yên	4,649	2,557	7,206
32	Khánh Hoà	5,434	1,087	6,521
33	Kiên Giang	9,026	1,895	10,921

34	Kon Tum	1,817	391	2,208
35	Lai Châu	1,938	1,066	3,004
36	Lạng Sơn	6,048	1,693	7,741
37	Lào Cai	3,480	626	4,106
38	Lâm Đồng	5,516	938	6,454
39	Long An	5,249	1,155	6,404
40	Nam Định	9,408	1,411	10,819
41	Nghệ An	40,695	8,586	49,281
42	Ninh Bình	7,008	1,472	8,480
43	Ninh Thuận	1,794	1,220	3,014
44	Phú Thọ	13,529	2,300	15,829
45	Phú Yên	6,134	1,104	7,238
46	Quảng Bình	10,505	2,836	13,341
47	Quảng Nam	7,537	1,281	8,818
48	Quảng Ngãi	6,510	1,107	7,617
49	Quảng Ninh	9,776	1,466	11,242
50	Quảng Trị	4,136	1,075	5,211
51	Sóc Trăng	2,822	1,750	4,572
52	Sơn La	6,982	3,910	10,892

53	Tây Ninh	4,531	770	5,301
54	Thái Bình	12,855	3,471	16,326
55	Thái Nguyên	6,443	1,353	7,796
56	Thanh Hóa	26,860	4,029	30,889
57	T. Thiên-Huế	6,097	1,280	7,377
58	Tiền Giang	6,803	1,293	8,096
59	Trà Vinh	4,177	1,253	5,430
60	Tuyên Quang	5,423	1,627	7,050
61	Vĩnh Long	3,841	807	4,648
62	Vĩnh Phúc	5,460	1,147	6,607
63	Yên Bái	6,257	1,377	7,634

(Kế hoạch giao bổ sung là chỉ tiêu phần đầu)